

GIÁO TRÌNH

Tiếng Việt

CHUYÊN NGÀNH 3:

KINH TẾ - XÃ HỘI

CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI

GIÁO TRÌNH
TIẾNG VIỆT CHUYÊN NGÀNH 3:
KINH TẾ - XÃ HỘI
(CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI)

VŨ VĂN THỊ

GIÁO TRÌNH
TIẾNG VIỆT CHUYÊN NGÀNH 3
(KINH TẾ - XÃ HỘI)

(CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	7
BÀI 1. VÀI NÉT KHÁI QUÁT VỀ VIỆT NAM.....	9
BÀI 2. CHẾ ĐỘ CHÍNH TRỊ VIỆT NAM.....	19
BÀI 3. NỀN KINH TẾ VIỆT NAM TỪ ĐIỂM NHÌN NĂM 2010	29
BÀI 4. THỰC TRẠNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ CỦA VIỆT NAM HIỆN NAY	40
BÀI 5. VINH HẠ LONG VÀ VẤN ĐỀ BẢO TỒN	51
BÀI 6. VÀI NÉT VỀ GIÁO DỤC HIỆN NAY.....	62
BÀI 7. BẢN TIN VÀ TIN VẤN	73
BÀI 8. KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ HIỆN ĐẠI VÀ NỀN KINH TẾ TRI THỨC.....	83
BÀI 9. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU.....	94
BÀI 10. MỘT VÀI SUY NGHĨ VỀ KINH TẾ TƯ NHÂN Ở VIỆT NAM.....	104
BÀI 11. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	115
BÀI 12. ĐÀM PHÁN VIỆT - MỸ: CHUYỆN BÂY GIỜ MỚI KỂ	126
BÀI 13. NHỮNG TÁC ĐỘNG CỦA TOÀN CẦU HÓA	137
BÀI 14. ĐÔ THỊ HÓA VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG	148
BÀI 15. 19/8/1945 - CUỘC KHỞI NGHĨA CỦA NHỮNG NGƯỜI TAY KHÔNG...	159

LỜI NÓI ĐẦU

Giáo trình *Tiếng Việt chuyên ngành 3: Kinh tế - xã hội* nằm trong hệ thống giáo trình Tiếng Việt chuyên ngành cho người nước ngoài, hệ cử nhân của Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội.

Giáo trình được giảng dạy với thời lượng 3 tín chỉ, gồm 15 bài, giới thiệu những bài đọc, những nét cơ bản về hai chủ đề lớn là kinh tế, xã hội, ngoài ra còn có một vài chủ đề khác có liên quan.

- Về kinh tế: Giáo trình tập trung giới thiệu một vấn đề kinh tế của Việt Nam và thế giới... Tuy chỉ thể hiện trong một số bài nhưng các vấn đề về kinh tế được đề cập đến khá rộng với lượng từ vựng chuyên ngành đủ lớn, có thể giúp sinh viên nước ngoài đọc hiểu được các vấn đề cơ bản về lĩnh vực kinh tế.

- Về xã hội: Giáo trình tập trung giới thiệu một số vấn đề về xã hội, chế độ chính trị - xã hội, kinh tế... Các bài đọc đã giới thiệu được một lượng từ vựng chuyên ngành khá lớn phục vụ cho việc đọc hiểu các tài liệu tham khảo về các vấn đề xã hội, kinh tế. Những bài đọc này sẽ giúp ích cho sinh viên nước ngoài trong việc nghiên cứu các tài liệu về xã hội bằng tiếng Việt.

Ngoài hai chủ đề lớn trên, giáo trình còn có các bài đọc giới thiệu về đất nước, cách mạng, giáo dục, môi trường,... Các bài đọc này đã bổ sung thêm một lượng từ vựng đáng kể liên quan đến một số vấn đề hữu ích và cần thiết cho sinh viên nước ngoài học tập và nghiên cứu về xã hội, con người và đất nước Việt Nam.

Các bài trong giáo trình được biên soạn theo một cấu trúc thống nhất. Trong mỗi bài đều có bài đọc, từ ngữ, bài tập, bài đọc thêm. Bài tập cũng chính là phần luyện tập cho từng bài.

Phần bài tập có 4 mục: 1. *Chọn từ đúng để điền vào chỗ trống*; 2. *Tìm từ đồng nghĩa hoặc Tìm từ trái nghĩa*; 3. *Giải nghĩa các từ*; 4. *Chọn thông tin đúng / sai*; 5. *Trả lời câu hỏi*; 6. *Câu hỏi thảo luận*. Các bài tập tuy đơn giản nhưng hiệu quả, tập trung chủ yếu vào luyện tập phát triển vốn từ vựng chuyên ngành cho người học.

Phần bài đọc thêm sinh động, một mặt cung cấp, củng cố vốn từ, mặt khác tạo sự thoải mái, hưng phấn cần thiết cho sinh viên trong quá trình học tiếng Việt.

Trong quá trình biên soạn giáo trình, chúng tôi có tham khảo một số bài viết trên báo chí, Internet và biên soạn lại cho phù hợp với nội dung và đối tượng học viên ngành Việt Nam học và tiếng Việt. Nhân dịp cuốn sách được ra mắt bạn đọc, chúng tôi xin trân trọng cảm ơn các tác giả của các bài viết trên.

Để hoàn thiện cuốn giáo trình này, các tác giả đã cố gắng rất nhiều, song cuốn sách khó có thể tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót. Chúng tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp chân thành của các bạn bè, đồng nghiệp, các em sinh viên để cuốn sách được hoàn thiện hơn trong lần tái bản sau.

Tác giả

Vũ Văn Thi

Bài 1

VÀI NÉT KHÁI QUÁT VỀ VIỆT NAM

Diện tích: 331.212 km²

Dân số: dân số 96,2 triệu người (năm 2019)

Thủ đô: Hà Nội

Kinh tuyến: 102°08' - 109°28' đông

Vĩ tuyến: 8°02' - 23°23' bắc

Nhìn trên bản đồ, chúng ta sẽ thấy Việt Nam là một dải đất hình chữ S nằm ở phía đông bán đảo Đông Dương, trung tâm khu vực Đông Nam Á. Việt Nam nằm ở kinh tuyến 102°08' - 109°28' đông, vĩ tuyến 8°02' - 23°23' bắc, có diện tích đất liền 331.212 km², dân số 96,2 triệu người (tính đến 12/2019), thủ đô là Hà Nội.

Việt Nam có phía bắc giáp Trung Quốc, phía tây giáp Lào, Campuchia, phía đông nam trông ra Biển Đông và Thái Bình Dương. Việt Nam có biên giới đất liền với Trung Quốc (1.281 km), Lào (2.130 km) và Campuchia (1.228 km) và bờ biển dài 3.400 km tiếp giáp với vịnh Bắc Bộ, Biển Đông và vịnh Thái Lan.

Trên đất liền, từ điểm cực Bắc đến điểm cực Nam (theo đường chim bay) dài 1.650km, từ điểm cực Đông sang điểm cực Tây nơi rộng nhất là 600km (Bắc Bộ), 400 km (Nam Bộ), nơi hẹp nhất 50 km (Quảng Bình). Vùng biển của Việt Nam chiếm diện tích khoảng 1.000.000 km². Với đường bờ biển dài (3400 km) không kể các đảo, Việt Nam tuyên bố 12 hải lý ranh giới lãnh hải, thêm 12 hải lý tiếp giáp nữa theo thông lệ và vùng an ninh, và 200 hải lý làm vùng đặc quyền kinh tế.

Việt Nam là đầu mối giao thông trên biển từ Ấn Độ Dương sang Thái Bình Dương.

Khí hậu: Việt Nam là nước nhiệt đới gió mùa.

Địa hình: Lãnh thổ Việt Nam bao gồm 3/4 là đồi núi.

Tài nguyên: Việt Nam có nguồn tài nguyên vô cùng phong phú như: tài nguyên rừng, tài nguyên thủy hải sản, tài nguyên du lịch và nhiều loại khoáng sản.

Đơn vị hành chính: Việt Nam có 63 tỉnh và thành phố.

Địa hình Việt Nam rất đa dạng theo các vùng tự nhiên như vùng Tây Bắc, Đông Bắc, Tây Nguyên có nhiều đồi và núi rừng, trong khi đất phẳng che phủ khoảng 20%, núi rừng chiếm độ 40%, đồi khoảng 40%. Các vùng đồng bằng gồm có hai đồng bằng lớn là: đồng bằng sông Hồng (14.860 km²), đồng bằng sông Cửu Long (40.540 km²) và các đồng bằng nhỏ ở vùng duyên hải ven biển Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ.

Nhìn tổng thể, Việt Nam gồm ba miền với miền Bắc có cao nguyên và vùng châu thổ sông Hồng, miền Trung là phần đất thấp ven biển, những cao nguyên theo dãy Trường Sơn, và miền Nam là vùng châu thổ sông Cửu Long. Điểm cao nhất Việt Nam là 3.143 m, tại đỉnh Phan Xi Păng, thuộc dãy núi Hoàng Liên Sơn. Diện tích đất canh tác chiếm 17% tổng diện tích đất Việt Nam.

Việt Nam có khí hậu nhiệt đới gió mùa. Miền Nam có hai mùa (mùa mưa, từ giữa tháng 5 đến giữa tháng 9, và mùa khô, từ giữa tháng 10 đến giữa tháng 4). Khí hậu gió mùa ở miền Bắc có bốn mùa khá rõ rệt (mùa xuân, mùa hè, mùa thu và mùa đông). Do nằm dọc theo bờ biển nên khí hậu Việt Nam được điều hòa một phần bởi các dòng hải lưu và mang nhiều yếu tố khí hậu biển. Độ ẩm tương đối trung bình là 84% suốt năm. Hàng năm, lượng mưa từ 1.200 đến 3.000 mm, số giờ nắng khoảng 1.500 đến 3.000 giờ/năm và nhiệt độ từ 5°C đến 37°C. Hàng năm, Việt Nam luôn phải phòng chống bão và lụt lội với 5 đến 10 cơn bão/năm.

Về tài nguyên đất, Việt Nam có rừng tự nhiên và nhiều mỏ khoáng sản trên đất liền với phốt phát, than đá, mangan, bô xít, chromát,...

Về tài nguyên biển có dầu mỏ, khí tự nhiên, quặng khoáng sản ngoài khơi. Với hệ thống sông dốc đổ từ các cao nguyên phía tây ra biển, Việt Nam có nhiều tiềm năng về phát triển thủy điện.

Các vùng kinh tế - xã hội

Nghị định số 92/2006/NĐ-CP của Chính phủ Việt Nam phân chia Việt Nam thành 6 vùng kinh tế - xã hội:

- Vùng trung du và miền núi phía Bắc
- Vùng đồng bằng sông Hồng
- Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung
- Vùng Tây Nguyên
- Vùng Đông Nam Bộ
- Vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Nghị định trên cũng quy định 3 vùng kinh tế trọng điểm:

- Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ
- Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung
- Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Tuy nhiên, hiện nay vẫn có một số ý kiến đề nghị phân chia Việt Nam thành 7 vùng kinh tế - xã hội trên cơ sở tách vùng Trung du và miền núi phía Bắc thành 2 vùng là vùng Đông Bắc và vùng Tây Bắc.

(Sưu tầm và biên soạn)

TỪ NGỮ

dải đất	trip (land)
đường chim bay	short-cut way
chiếm	to take
không kể	excluding
tuyên bố	to announce, to declare
hải lý	nautical mile, sea mile
thông lệ	general rule

đặc quyền	special right
đâu môi	clue
Ấn Độ Dương	Indian Ocean
lãnh thổ	territory
tài nguyên	natural resources
thủy hải sản	marine products
khoáng sản	mineral resource
địa hình	terrain
đa dạng	variety
đất phẳng	flat land
che phủ	to cover
nội thủy	internal waters
bãi đá ngầm	under water lands
lãnh hải	marine territory
thềm lục địa	continental shelf
độ che phủ	coverage
duyên hải	sea coast, sea-shore
châu thổ	deltar
canh tác	to cultivate
điều hoà	to morderate
hải lưu	sea stream, sea current
than đá	coal
dự kiến	to intend
độ ẩm	humidity
trung bình	average
lượng mưa	rainfall
phòng chống	to fight
bão	storm
lụt lội	flood
mỏ	mine